

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 27/6/2019 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 2047/LĐT BXH-NCC ngày 25/5/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thẩm định Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Xây dựng: số 3017/BXD-QLN ngày 26/12/2019 về việc thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 27/6/2019 của Chính phủ; số 240/BXD-QLN ngày 17/01/2020 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg tại tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 7995/SXD-QLN ngày 18/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc

phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Tổng số hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở: 21.190 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 10.502, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 10.688); trong đó, về nguồn kinh phí:

- Số hộ được hỗ trợ bằng nguồn kinh phí Ngân sách Trung ương (95%) và Ngân sách tỉnh (5%) theo Đề án: 21.094 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 10.461, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 10.633).

- Số hộ được hỗ trợ bằng nguồn kinh phí ngân sách huyện (100%) theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ (Trường hợp thuộc diện được hỗ trợ mà cả người có công và vợ (chồng) của người đó đều đã chết, hiện nay con của họ đang sinh sống tại nhà ở đó có khó khăn về nhà ở): 96 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 41, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 55).

(Danh sách hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở của từng địa phương đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt).

2. Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ: 633.840 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 599.545 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh: 31.555 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 2.740 triệu đồng.

3. Phân nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ:

- Hỗ trợ 21.094 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 10.461, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 10.633) với kinh phí 631.100 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương (95%) là 599.545 triệu đồng; Ngân sách tỉnh (5%) là 31.555 triệu đồng.

- Hỗ trợ 96 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 41, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 55) với kinh phí 2.740 triệu đồng (Ngân sách huyện 100%).

4. Tiến độ thực hiện:

- Giai đoạn 1 (năm 2013): Đã hoàn thành 1.232 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 853, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 379).

- Giai đoạn 2 (năm 2017 - 2019): Đã hoàn thành 19.958 hộ (gồm: số hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở là 9.649, số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở là 10.309).

(Chi tiết có Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan, hướng dẫn các địa phương thực hiện thanh quyết toán; thu hồi kinh phí còn dư đối với các địa phương còn dư kinh phí đã cấp, trình UBND tỉnh hoàn trả ngân sách Trung ương theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, đảm bảo về tính chính xác của Danh sách hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - TB &XH (đề b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, KHĐT, Tài chính, LĐTB&XH;
- UBND các huyện, thị xã, tp;
- Lưu: VT, CN.(M12.13)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Thanh Tùng

PHỤ LỤC 1

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỖ TRỢ NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTĐ NGÀY 26/4/2013 CỦA THU TƯỚNG CHÍNH PHỦ;
NGHỊ QUYẾT 63/NQ-CP NGÀY 25/7/2017, NGHỊ QUYẾT 46/NQ-CP NGÀY 27/6/2019 CỦA CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số liệu giai đoạn 1 (năm 2013)						Số liệu giai đoạn 2 (năm 2017 - 2019)						Tổng 02 giai đoạn					
		Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
		Tổng hộ	Trong đó		Tổng tiền	Trong đó		Tổng hộ	Trong đó		Tổng tiền	Trong đó		Tổng hộ	Trong đó		Tổng tiền	Trong đó	
			Xây mới	Sửa chữa		Xây mới (40 triệu đồng/hộ)	Sửa chữa (20 triệu đồng/hộ)		Xây mới	Sửa chữa		Xây mới (40 triệu đồng/hộ)	Sửa chữa (20 triệu đồng/hộ)		Xây mới	Sửa chữa		Xây mới (40 triệu đồng/hộ)	Sửa chữa (20 triệu đồng/hộ)
(1)=(2)+ (3)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)=(2)* 40	(6)=(3)* 20	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)=(11)+ (12)	(11)=(8)*4 0	(12)=(9)*2 0	(13)=(14)+ (15)	(14)=(2)+ (8)	(15)=(3)+ (9)	(16)=(17)+ (18)	(17)=(5)+(11)	(18)=(6)+(12)		
1	TP. Thanh Hóa	42	32	10	1.480	1.280	200	346	158	188	10.080	6.320	3.760	388	190	198	11.560	7.600	3.960
2	TX. Bim Sơn	8	8	-	320	320	-	136	52	84	3.760	2.080	1.680	144	60	84	4.080	2.400	1.680
3	TP. Sầm Sơn	11	11	-	440	440	-	380	159	221	10.780	6.360	4.420	391	170	221	11.220	6.800	4.420
4	Triệu Sơn	36	36	-	1.440	1.440	-	2.472	1.016	1.456	69.760	40.640	29.120	2.508	1.052	1.456	71.200	42.080	29.120
5	Đông Sơn	16	16	-	640	640	-	431	287	144	14.360	11.480	2.880	447	303	144	15.000	12.120	2.880
6	Hà Trung	25	25	-	1.000	1.000	-	1.011	535	476	30.920	21.400	9.520	1.036	560	476	31.920	22.400	9.520
7	Hậu Lộc	27	27	-	1.080	1.080	-	813	384	429	23.940	15.360	8.580	840	411	429	25.020	16.440	8.580
8	Hoằng Hóa	43	43	-	1.720	1.720	-	495	349	146	16.880	13.960	2.920	538	392	146	18.600	15.680	2.920
9	Nga Sơn	27	27	-	1.080	1.080	-	1.386	772	614	43.160	30.880	12.280	1.413	799	614	44.240	31.960	12.280
10	TX. Nghi Sơn	34	34	-	1.360	1.360	-	793	207	586	20.000	8.280	11.720	827	241	586	21.360	9.640	11.720
11	Vĩnh Lộc	16	16	-	640	640	-	277	150	127	8.540	6.000	2.540	293	166	127	9.180	6.640	2.540
12	Yên Định	29	29	-	1.160	1.160	-	1.031	637	394	33.360	25.480	7.880	1.060	666	394	34.520	26.640	7.880
13	Nông Cống	33	33	-	1.320	1.320	-	1.425	617	808	40.840	24.680	16.160	1.458	650	808	42.160	26.000	16.160
14	Thiệu Hóa	28	28	-	1.120	1.120	-	1.769	1.299	470	61.360	51.960	9.400	1.797	1.327	470	62.480	53.080	9.400
15	Quảng Xương	30	30	-	1.200	1.200	-	797	368	429	23.300	14.720	8.580	827	398	429	24.500	15.920	8.580
16	Thọ Xuân	41	41	-	1.640	1.640	-	1.350	687	663	40.740	27.480	13.260	1.391	728	663	42.380	29.120	13.260
17	Bá Thước	92	46	46	2.760	1.840	920	1.006	464	542	29.400	18.560	10.840	1.098	510	588	32.160	20.400	11.760
18	Cẩm Thủy	80	40	40	2.400	1.600	800	918	303	615	24.420	12.120	12.300	998	343	655	26.820	13.720	13.100
19	Lạng Chánh	44	22	22	1.320	880	440	565	177	388	14.840	7.080	7.760	609	199	410	16.160	7.960	8.200
20	Mường Lát	14	8	6	440	320	120	-	-	-	-	-	-	14	8	6	440	320	120
21	Ngọc Lặc	88	44	44	2.640	1.760	880	306	167	139	9.460	6.680	2.780	394	211	183	12.100	8.440	3.660
22	Quan Hóa	72	36	36	2.160	1.440	720	140	51	89	3.820	2.040	1.780	212	87	125	5.980	3.480	2.500
23	Thường Xuân	68	34	34	2.040	1.360	680	321	138	183	9.180	5.520	3.660	389	172	217	11.220	6.880	4.340
24	Quan Sơn	83	34	49	2.340	1.360	980	-	-	-	-	-	-	83	34	49	2.340	1.360	980
25	Thạch Thành	105	83	22	3.760	3.320	440	1.318	523	795	36.820	20.920	15.900	1.423	606	817	40.580	24.240	16.340
26	Như Xuân	72	36	36	2.160	1.440	720	150	23	127	3.460	920	2.540	222	59	163	5.620	2.360	3.260
27	Như Thanh	68	34	34	2.040	1.360	680	322	126	196	8.960	5.040	3.920	390	160	230	11.000	6.400	4.600
	Tổng	1.232	853	379	41.700	34.120	7.580	19.958	9.649	10.309	592.140	385.960	206.180	21.190	10.502	10.688	633.840	420.080	213.760

PHỤ LỤC 2

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỖ TRỢ BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (95%) VÀ NGÂN SÁCH TỈNH (5%);
SỐ LIỆU THUỘC ĐIỂM C KHOẢN 3 ĐIỀU 1 NGHỊ QUYẾT 63/NQ-CP NGÀY 25/7/2017 CỦA CHÍNH PHỦ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN (100%)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số liệu hỗ trợ bằng nguồn ngân sách Trung ương (95%) và ngân sách tỉnh (5%)						Số liệu thuộc Điểm c Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ, hỗ trợ bằng ngân sách huyện (100%)				
		Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	
		Tổng hộ	Trong đó		Tổng tiền	Trong đó		Tổng hộ	Trong đó			
			Xây mới	Sửa chữa		Ngân sách TW (95%)	Ngân sách tỉnh (5%)		Xây mới	Sửa chữa		
(A)	(B)	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	(4)=(2)*40+ (3)*20	(5)=(4)*95 %	(6)=(4)*5%	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)=(8)*40+(9)* 20	
1	TP. Thanh Hóa	388	190	198	11.560	10.982	578	-	-	-	-	
2	TX. Bim Sơn	144	60	84	4.080	3.876	204	-	-	-	-	
3	TP. Sầm Sơn	391	170	221	11.220	10.659	561	-	-	-	-	
4	Triệu Sơn	2.494	1.049	1.445	70.860	67.317	3.543	14	3	11	340	
5	Đông Sơn	447	303	144	15.000	14.250	750	-	-	-	-	
6	Hà Trung	1.036	560	476	31.920	30.324	1.596	-	-	-	-	
7	Hậu Lộc	840	411	429	25.020	23.769	1.251	-	-	-	-	
8	Hoằng Hóa	538	392	146	18.600	17.670	930	-	-	-	-	
9	Nga Sơn	1.413	799	614	44.240	42.028	2.212	-	-	-	-	
10	TX. Nghi Sơn	827	241	586	21.360	20.292	1.068	-	-	-	-	
11	Vĩnh Lộc	293	166	127	9.180	8.721	459	-	-	-	-	
12	Yên Định	1.060	666	394	34.520	32.794	1.726	-	-	-	-	
13	Nông Cống	1.452	648	804	42.000	39.900	2.100	6	2	4	160	
14	Thiệu Hóa	1.797	1.327	470	62.480	59.356	3.124	-	-	-	-	
15	Quảng Xương	811	388	423	23.980	22.781	1.199	16	10	6	520	
16	Thọ Xuân	1.370	716	654	41.720	39.634	2.086	21	12	9	660	
17	Bá Thước	1.098	510	588	32.160	30.552	1.608	-	-	-	-	
18	Cẩm Thủy	998	343	655	26.820	25.479	1.341	-	-	-	-	
19	Lang Chánh	609	199	410	16.160	15.352	808	-	-	-	-	
20	Mường Lát	14	8	6	440	418	22	-	-	-	-	
21	Ngọc Lặc	392	211	181	12.060	11.457	603	2	0	2	40	
22	Quan Hóa	211	87	124	5.960	5.662	298	1	0	1	20	
23	Thường Xuân	389	172	217	11.220	10.659	561	-	-	-	-	
24	Quan Sơn	83	34	49	2.340	2.223	117	-	-	-	-	
25	Thạch Thành	1.403	598	805	40.020	38.019	2.001	20	8	12	560	
26	Như Xuân	222	59	163	5.620	5.339	281	-	-	-	-	
27	Như Thanh	374	154	220	10.560	10.032	528	16	6	10	440	
	Tổng	21.094	10.461	10.633	631.100	599.545	31.555	96	41	55	2.740	